

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nước khoáng Khánh Hòa) theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4200283916 ngày 18/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 05 năm 2013.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Khai thác nước khoáng thiên nhiên.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn; Sản xuất nước khoáng thiên nhiên đóng chai.
- Bán buôn thực phẩm;
Chi tiết: Mua bán thực phẩm.
- Bán buôn đồ uống;
Chi tiết: Mua bán đồ uống không có cồn.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
Chi tiết: Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Chi tiết: Khách sạn.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
Chi tiết: Nhà hàng ăn uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, đấu giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động.
 - ✓ Được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa đã đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế từ năm 2006. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% từ năm 2006 đến năm 2015, được miễn 2 năm (từ năm 2006 đến năm 2007) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp của 6 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2013).

Những ưu đãi về thuế trên đây được quy định tại Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế tài nguyên: được tính căn cứ trên sản lượng sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.195.848.364	136.503.697
Tiền gửi ngân hàng	6.761.225.540	6.596.622.686
Tiền đang chuyển	284.664.000	275.634.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	15.000.000.000	14.600.000.000
Cộng	23.241.737.904	21.608.760.383

6. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	98.255.555	186.200.002
BHXH Khánh Hòa	121.883.474	164.431.213
Ông Lê Văn Trường	43.947.911	43.947.911
Ông Nguyễn Tấn Quý	12.248.500	12.248.500
Ông Nguyễn Văn Nhận	7.545.000	-
Công ty CP REXAM A.B.M	112.371.658	112.371.658
Bà Trương H.Thùy Dương	70.973.917	-
Cộng	467.226.015	519.199.284

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	11.947.447	-
Dự phòng nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	174.048.346
Dự phòng nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	181.353.535	48.566.041
Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	944.302.841	800.096.796
Cộng	1.137.603.823	1.022.711.183

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.520.912.672	4.450.894.974
Công cụ dụng cụ	840.526.000	1.081.362.806
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	811.264.303	1.028.331.626
Thành phẩm	1.942.059.041	1.698.592.811
Cộng	7.114.762.016	8.259.182.217

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	68.181.818	61.363.636
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	129.766.666	164.166.668
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	283.315.019	377.458.325
Chi phí bảo hiểm xe	26.451.849	12.112.121
Cộng	507.715.352	615.100.750

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	616.779.160	498.181.840
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	54.794.124	53.848.684
Cộng	671.573.284	552.030.524

11. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.862.140.253	46.591.622.529	4.886.819.937	658.877.704	65.999.460.423
Mua sắm trong năm		5.421.004.391	-	194.814.000	5.615.818.391
Đ/tư XD/CB h/thành	725.437.492	-	-	-	725.437.492
T/lý, nhượng bán	-	-	-	140.495.400	140.495.400
Số cuối năm	14.587.577.745	52.012.626.920	4.886.819.937	713.196.304	72.200.220.906
Khấu hao					
Số đầu năm	12.524.574.016	36.006.532.144	2.067.968.103	544.741.592	51.143.815.855
Khấu hao trong năm	511.067.106	2.047.595.292	360.081.264	69.339.828	2.988.083.490
T/lý, nhượng bán	-	-	-	140.495.400	140.495.400
Số cuối năm	13.035.641.122	38.054.127.436	2.428.049.367	473.586.020	53.991.403.945
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.337.566.237	10.585.090.385	2.818.851.834	114.136.112	14.855.644.568
Số cuối năm	1.551.936.623	13.958.499.484	2.458.770.570	239.610.284	18.208.816.961

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 42.969.763.476 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Nhà máy Nước khoáng Suối Dầu	3.568.356.410	3.568.356.410
Dự án Khách sạn Vikoda	1.117.188.910	1.117.188.910
Dự án Chung cư Vĩnh Hải	61.609.091	61.609.091
Mỏ nước khoáng Đảnh Thạnh	823.146.000	-
Hạng mục khác	-	388.357.692
Cộng	5.570.300.411	5.135.512.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bao bì, vô kết luân chuyển	6.123.706.275	4.348.332.778
Chi phí nhãn hiệu hàng hóa	-	6.818.178
Chi phí sửa chữa	64.458.334	-
Cộng	6.188.164.609	4.355.150.956

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	323.366.406	110.601.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.963.177	692.277.705
Thuế thu nhập cá nhân	2.863.187	15.160.779
Thuế tài nguyên	35.665.920	33.880.320
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	9.288.000	8.823.000
Cộng	854.146.690	860.743.374

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chiết khấu thương mại	302.745.910	-
Trích trước chiết khấu thanh toán	8.841.445	11.954.281
Trích trước chi phí hoạt động kinh doanh	416.046.014	366.764.389
Cộng	727.633.369	378.718.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	80.653.279	303.807
Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.267.527	275.339.819
+ Cổ tức phải trả	68.340.287	66.302.087
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	21.000.000	138.110.492
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.927.240	70.927.240
Cộng	264.920.806	275.643.626

17. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5.595.241.744	5.336.908.544
Cộng	5.595.241.744	5.336.908.544

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	21.600.000.000	6.537.641.993	2.102.771.920	4.462.514.248
Tăng trong năm	-	2.373.528.457	-	10.471.237.691
Giảm trong năm	-	-	-	8.132.528.457
Số dư tại 31/12/2013	21.600.000.000	8.911.170.450	2.102.771.920	6.801.223.482
Số dư tại 01/01/2014	21.600.000.000	8.911.170.450	2.102.771.920	6.801.223.482
Tăng trong năm	-	2.035.995.402	57.228.080	9.968.447.353
Giảm trong năm	-	-	-	7.391.223.482
Số dư tại 31/12/2014	21.600.000.000	10.947.165.852	2.160.000.000	9.378.447.353

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	11.133.600.000	11.133.600.000
Công ty CP Du lịch Thắng Lợi	2.602.280.000	2.602.280.000
Công ty CP Tập đoàn đầu tư IPA	1.080.000.000	1.080.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.784.120.000	6.784.120.000
Cộng	21.600.000.000	21.600.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu thường	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu thường	2.160.000	2.160.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.801.223.482	4.462.514.248
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.968.447.353	10.471.237.691
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	7.391.223.482	8.132.528.457
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.801.223.482	4.462.514.248
+ Trả cổ tức	2.808.000.000	2.808.000.000
+ Trích quỹ đầu tư Phát triển	2.035.995.402	1.383.514.248
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	57.228.080	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.900.000.000	-
+ Trích thù lao HĐQT, BKS, thưởng Ban điều hành	-	271.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	590.000.000	3.670.014.209
+ Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐTPT	-	990.014.209
+ Trích thù lao HĐQT, BKS, thưởng Ban điều hành	590.000.000	520.000.000
+ Trả cổ tức	-	2.160.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.378.447.353	6.801.223.482

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 28/04/2014.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty vào ngày 28/04/2014 đã Quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013 là 23%/vốn điều lệ, trong đó:

- ✓ Trả bằng tiền với tỷ lệ 10% tương ứng 2.160.000.000 đồng (đã thực hiện trong năm 2013);
- ✓ Trả bằng tiền với tỷ lệ 13% tương ứng 2.808.000.000 đồng (đã thanh toán trong năm 2014).

19. Doanh thu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng doanh thu	140.937.616.679	132.560.163.766
+ Doanh thu bán thành phẩm	140.937.616.679	132.560.163.766
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.318.220.832	1.933.427.949
+ Chiết khấu thương mại	2.826.166.972	1.017.570.160
+ Giảm giá hàng bán	1.307.909.390	848.338.887
+ Hàng bán bị trả lại	184.144.470	67.518.902
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.619.395.847	130.626.735.817

20. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	88.732.046.010	88.962.375.690
Cộng	88.732.046.010	88.962.375.690

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	761.119.065	972.558.925
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.501	28.871
Cộng	761.130.566	972.587.796

22. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thanh toán	216.188.382	241.790.991
Cộng	216.188.382	241.790.991

23. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý vật tư, vò chai phế liệu	1.507.777.018	677.601.734
Thu nhập từ chênh lệch giá	204.609.400	340.866.500
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	21.370.000	234.699.999
Thu nhập từ tiền cho thuê mặt bằng	55.636.361	55.636.362
Xử lý công nợ	193.556.835	-
Thu nhập khác	40.489.300	205.968.747
Cộng	2.023.438.914	1.514.773.342

24. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý vật tư, vỏ chai phế liệu	214.372.816	49.436.261
Chi bồi dưỡng hợp HĐQT và BKS	53.200.000	13.500.000
Chi nộp phạt vi phạm hành chính về thuế	677.042	5.773.803
Xử lý hàng hư hỏng	60.294.040	165.478.961
Xử lý công nợ	-	6.010.332
Chi phí khác	3.145.619	43.081.797
Cộng	331.689.517	283.281.154

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.474.025.576	12.018.585.712
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	53.865.541	110.891.627
- Điều chỉnh tăng	53.877.042	110.920.498
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	53.200.000	13.015.621
+ Nộp phạt hành chính	677.042	-
- Điều chỉnh giảm	11.501	28.871
Tổng thu nhập chịu thuế	12.527.891.117	12.129.477.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.505.578.223	2.537.362.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo ưu đãi đầu tư	-	990.014.209
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.505.578.223	1.547.348.021
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.968.447.353	10.471.237.691

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
LN kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.968.447.353	10.471.237.691
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	9.968.447.353	10.471.237.691
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.160.000	2.160.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.615	4.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.935.250.943	73.663.036.793
Chi phí nhân công	29.961.503.417	26.735.325.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.988.083.490	2.243.432.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.445.630.517	9.905.407.078
Chi phí khác bằng tiền	11.803.620.647	6.914.472.604
Cộng	128.134.089.014	119.461.674.941

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng thiên nhiên đóng chai và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty bán hàng theo hai phương thức sau: thông qua các đại lý và trực tiếp bán tại các cửa hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các đại lý: Các đại lý được khuyến khích trả tiền sớm để hưởng các mức chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán tốt, áp dụng công nợ định mức hàng năm và điều chỉnh tăng (giảm) tùy tình hình kinh doanh của đại lý.
- Bán hàng trực tiếp: Thu bằng tiền mặt, không có rủi ro tín dụng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.763.180.426	-	4.763.180.426
Chi phí phải trả	727.633.369	-	727.633.369
Phải trả khác	184.267.527	5.595.241.744	5.779.509.271
Cộng	5.675.081.322	5.595.241.744	11.270.323.066

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.666.644.290	-	6.666.644.290
Chi phí phải trả	378.718.670	-	378.718.670
Phải trả khác	275.339.819	5.336.908.544	5.612.248.363
Cộng	7.320.702.779	5.336.908.544	12.657.611.323

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.241.737.904	-	23.241.737.904
Phải thu khách hàng	2.310.837.312	-	2.310.837.312
Phải thu khác	345.342.541	-	345.342.541
Tài sản tài chính khác	54.794.124	-	54.794.124
Cộng	25.952.711.881	-	25.952.711.881

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.608.760.383	-	21.608.760.383
Phải thu khách hàng	2.663.795.483	-	2.663.795.483
Phải thu khác	354.768.071	-	354.768.071
Tài sản tài chính khác	53.848.684	-	53.848.684
Cộng	24.681.172.621	-	24.681.172.621

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước	1.447.368.000	2.560.728.000

c. Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thù lao HĐQT	216.000.000	292.140.000
Thu nhập Ban Giám đốc	1.982.191.571	1.177.045.000

31. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- ✓ Hợp đồng thuê đất số 03/2007/HĐTLĐ-KCN.SD ngày 01/08/2007 về việc thuê 44.931,2 m2 đất ở KCN Suối Dầu, Tỉnh Khánh Hòa với thời hạn thuê từ ngày 01/01/2008 đến ngày 13/06/2051;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 27/2007/HĐTĐ ngày 18/06/2007 với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa về việc thuê 132,4 m2 đất tại nhà không số đường 23 tháng 10, tổ dân phố số 8, Thị trấn Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa để xây dựng trạm bán nước khoáng Đảnh Thạnh với thời hạn thuê từ ngày 06/04/2007 đến ngày 06/04/2027;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 26/2007/HĐTĐ ngày 18/06/2007 với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa về việc thuê 233,2 m2 đất tại số 105 đường 23 tháng 10, Phường Phước Sơn, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa để xây dựng Văn phòng làm việc với thời hạn thuê từ ngày 06/04/2007 đến ngày 06/04/2027;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 33/2002/HĐTĐ ngày 16/09/2002 với Sở Địa chính Tỉnh Khánh Hòa về việc thuê 1.072 m2 đất tại Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa để xây dựng của hàng bán nước khoáng với thời hạn thuê từ ngày 20/08/2002 đến ngày 29/08/2022;
- ✓ Hợp đồng thuê đất số 86/2009/HĐTĐ ngày 22/10/2009 với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa về việc thuê 696,8 m2 đất tại số 10 đường Phương Cầu, Phường Vạn Ninh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa để xây dựng Khách sạn Vikoda với thời hạn thuê từ ngày 07/04/2008 đến ngày 07/04/2048.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Đình Khương

Nguyễn Văn Trung

Vi Võ Hiệp

Khánh Hòa, ngày 23 tháng 03 năm 2015